

## 第6課

名前：

クラス：

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
たべます	1	Chụp ảnh	18
よみます	2	Mua	19
かきます	3	Hút thuốc	20
あいます 「ともだちに～ 」	4	Xem, nhìn, trông	21
くだもの	5	Luôn luôn	22
にく	6	Cơm tối	23
ばんごはん	7	Cơm trưa	24
します	8	Rau	25
のみます	9	Cùng nhau	26
ききます	10	Sữa bò	27
さかな	11	Rượu, rượu sake	28
みず	12	Trà ( nói chung)	29
ビール	13	Trà đen	30
なに	14	Nước hoa quả	31
えいが	15	Video, băng video	32
テニス	16	Bóng đá	33
にわ	17	Nhà hàng	34